

# PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

ThS. CHU MẠNH HÙNG \*

Chủ nghĩa nhân đạo, truyền thống tôn trọng con người của dân tộc Việt Nam được vun đắp qua tiến trình lịch sử và được kết tinh trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về quyền con người. Tư tưởng ấy là sự hội tụ của tinh hoa văn hoá dân tộc kết hợp với giá trị nhân văn của nhân loại về quyền con người. Đây là nền tảng tư tưởng cho việc xác lập và ghi nhận quyền con người trong pháp luật Việt Nam.

Thời điểm trước đổi mới (năm 1986) quyền con người chưa được quy định rõ mà chỉ thể hiện ở chế định quyền công dân trong ba bản hiến pháp (năm 1946, năm 1959 và năm 1980). Sớ dĩ như vậy là vì giai đoạn năm 1945 - năm 1975 chúng ta tập trung cho nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc và giai đoạn năm 1975 - năm 1985 cả nước bắt tay vào kiến thiết đất nước sau chiến tranh đồng thời trong thời gian này, chúng ta chưa có điều kiện để tham gia vào các diễn đàn quốc tế về quyền con người.

Từ năm 1986, với đường lối đổi mới, Việt Nam thể hiện quyết tâm xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và chủ động hội nhập quốc tế. Tình hình đó đã có ảnh hưởng tới việc phát triển pháp luật về quyền con người ở Việt Nam. Điều 50 của Hiến pháp năm 1992 khẳng định: "*Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn*

*hoá và xã hội được tôn trọng thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong hiến pháp và luật*". Đây là lần đầu tiên hiến pháp Việt Nam quy định rõ ràng về quyền con người, xuất phát từ những lí do sau:

*Một là*, đường lối đổi mới được đưa ra trong Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI và được phát triển qua các kì đại hội sau đó mà tư tưởng trọng tâm là xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân và một trong những tiêu chí của mô hình nhà nước này là đề cao và bảo đảm các quyền cơ bản của con người. Mặt khác, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn năm 1991 - năm 2000 và giai đoạn năm 2000 - năm 2010 đều xác định con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của quá trình phát triển. Với tư tưởng nhất quán như vậy, hiến pháp có nhiệm vụ thể chế hoá quan điểm của Đảng về quyền con người và tạo cơ sở pháp lí cho hệ thống pháp luật Việt Nam trong việc ghi nhận và bảo đảm quyền con người.

*Hai là*, Việt Nam gia nhập các công ước quốc tế về quyền con người và có nghĩa vụ thực hiện các công ước đó, bảo đảm các nghĩa vụ quốc tế phát sinh từ điều ước được tôn trọng và thực hiện. Về phương diện lí luận, quyền con người phải được đảm bảo

\* Giảng viên Khoa luật quốc tế Trường Đại học Luật Hà Nội

trên toàn bộ không gian lãnh thổ của quốc gia thành viên. Về phương diện thực tiễn, quyền cơ bản của con người phải được quốc gia bảo đảm trên tinh thần bình đẳng giữa các cá nhân, các nhóm người, các dân tộc thiểu số và kể cả người nước ngoài sinh sống trên lãnh thổ quốc gia.

Như vậy, xét trên cả phương diện quốc tế và quốc gia, việc ghi nhận quyền con người trong Điều 50 Hiến pháp năm 1992, một mặt vừa thể hiện trách nhiệm của quốc gia với tư cách là thành viên của các công ước quốc tế, mặt khác vừa thể hiện sự đổi mới trong tư duy, nhận thức và quan điểm của Đảng về vấn đề quyền con người trong điều kiện và hoàn cảnh mới. Quyền con người được ghi nhận trong hiến pháp, là cơ sở để các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam cụ thể hoá các khía cạnh của quyền con người, quyền công dân trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

### **1. Về quyền dân sự chính trị**

#### *- Quyền sống*

Với tư cách là quốc gia thành viên của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, nhà nước Việt Nam đã khẳng định tại Điều 71 Hiến pháp năm 1992 là công dân được bảo hộ về tính mạng. Không chỉ riêng công dân Việt Nam mà cả người nước ngoài cư trú ở Việt Nam cũng được nhà nước Việt Nam bảo hộ tính mạng (Điều 81). Các quy định này của hiến pháp được cụ thể hoá trong Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự. Hành vi xâm hại đến quyền được sống của con người bị coi là một trong những hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và bị pháp luật nghiêm trị. Bộ luật hình sự năm 1999 đã dành 18 điều quy định các tội trực tiếp hoặc gián

tiếp xâm phạm đến quyền được sống của con người. Bên cạnh đó, Nhà nước Việt Nam cũng quan tâm đến việc bảo hộ tính mạng cho những người tham gia trong quá trình tố tụng hình sự, nhất là bị can, bị cáo. Hiện nay, do tình hình tội phạm còn diễn biến phức tạp và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm mà Việt Nam chưa thể xoá bỏ hình phạt tử hình. Tuy nhiên, Nhà nước Việt Nam cũng chủ trương thu hẹp dần số lượng và phạm vi áp dụng hình phạt tử hình và xoá bỏ hình phạt này khi điều kiện cho phép. Đồng thời với việc bảo vệ quyền được sống của con người, Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự còn có những quy định bảo đảm cho việc bắt và giam người đúng pháp luật, nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình đối với công dân. Các hành vi dùng nhục hình và bức cung của người tiến hành tố tụng bị trừng trị nghiêm khắc theo quy định của Bộ luật hình sự.

Pháp luật hình sự Việt Nam không quy định một hình phạt nào gắn kèm với lao động cưỡng bức. Về những trường hợp lao động bắt buộc không thuộc phạm vi ngăn cấm của Điều 8 Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966, luật pháp Việt Nam coi những lao động bắt buộc mà toà án và cơ quan tư pháp ấn định cho một số tội phạm là hình thức và môi trường giáo dục, cải tạo họ. Lao động với mục đích đào tạo cho phạm nhân những nghề thích hợp với họ để họ có thể kiếm sống sau khi mãn hạn tù. Phạm nhân được hưởng thành quả lao động của chính họ.

#### *- Quyền tự do và bất khả xâm phạm về thân thể*

Hiến pháp năm 1992 khẳng định công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

Không ai bị bắt nếu không có quyết định của toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của viện kiểm sát nhân dân (trừ trường hợp phạm tội quả tang); việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật (Điều 71). Quyền cơ bản này được khẳng định lại trong Bộ luật tố tụng hình sự bằng việc quy định nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Việc bảo vệ các quyền này được xem xét từ hai khía cạnh, một mặt pháp luật nghiêm trị đối với những hành vi xâm phạm nghiêm trọng đến quyền tự do, quyền bất khả xâm phạm thân thể của con người, mặt khác, pháp luật cũng quy định chặt chẽ các điều kiện, trình tự, thủ tục và thẩm quyền áp dụng các biện pháp đưng chạm đến tự do cá nhân, đến sự bất khả xâm phạm về thân thể như bắt, tạm giữ, tạm giam để ngăn ngừa và hạn chế sự lạm dụng dẫn đến vi phạm. Bộ luật tố tụng hình sự cũng dành hàng loạt các điều khoản quy định về căn cứ, điều kiện, trình tự, thủ tục cũng như thẩm quyền áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam đối với bị can, bị cáo. Điều 72 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Người bị bắt, bị giam giữ, truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác bị xử lý nghiêm minh”.

- *Quyền được đối xử nhân đạo của người bị giam giữ*

Người đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc người đang chấp hành án phạt tù được bảo đảm quyền được đối xử nhân đạo, được tôn trọng nhân phẩm. Bộ luật hình sự quy định những hành vi vi phạm nghiêm trọng đến

quyền được đối xử nhân đạo, được tôn trọng nhân phẩm của người bị giam giữ trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án thì bị trừng phạt nghiêm khắc (Điều 298, 299). Đồng thời mục đích của hình phạt nói chung trong đó có hình phạt tù không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội. Phạm nhân trong quá trình thi hành hình phạt được lao động, học tập, được khám sức khoẻ, được tham gia các hoạt động thể thao văn hoá... Bộ luật tố tụng hình sự khẳng định rõ những tư tưởng quan trọng của chế độ giam giữ như chế độ tạm giữ, tạm giam phải khác với chế độ đối với người đang chấp hành hình phạt tù. Người chưa thành niên phạm tội chấp hành hình phạt tù theo chế độ giam giữ riêng do pháp luật quy định. Không được giam chung người chưa thành niên với người đã thành niên. Phạm nhân là nữ hoặc người chưa thành niên phải được giam giữ ở khu vực riêng trong từng trại giam.

- *Quyền tự do đi lại và cư trú của công dân*

Điều 68 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật”, Bộ luật dân sự quy định cá nhân quyết định việc lựa chọn nơi cư trú phù hợp với nhu cầu, khả năng và hoàn cảnh (Điều 53). Việc hạn chế quyền tự do đi lại, cư trú chỉ áp dụng khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Đó là những trường hợp vì lí do an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khoẻ, đạo đức xã hội và phải phù hợp với quy định trong Công ước về các quyền dân sự và chính trị.

- *Quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài tại Việt Nam*

Theo Điều 81 Hiến pháp năm 1992 thì người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam cũng có thể bị trục xuất theo bản án hình sự hoặc theo quyết định hành chính của cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền. Người nước ngoài cũng được hưởng các quyền như các quyền mà pháp luật dành cho công dân Việt Nam trong tố tụng hình sự như quyền đối với bị can, bị cáo, quyền bào chữa.

- *Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và bí mật thư tín*

Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và bí mật thư tín được Hiến pháp năm 1992 quy định tại Điều 73. Bộ luật hình sự quy định trừng phạt nghiêm khắc đối với các hành vi xâm phạm chỗ ở của công dân. Đối với bí mật và an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân Bộ luật hình sự đã mở rộng hơn về khách thể như quyền bảo đảm an toàn và bí mật TELEX, FAX, máy tính... Việc khám xét nơi ở của người phạm tội, khám xét, thu giữ, tạm giữ, niêm phong đồ vật, tài liệu, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm chỉ có thể do cơ quan nhà nước tiến hành theo những thủ tục, trình tự nghiêm ngặt mà pháp luật quy định. Người được giao trách nhiệm quản lý đồ vật, tài liệu, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm bị thu giữ, tạm giữ hoặc bị niêm phong mà phá hủy niêm phong, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc huỷ hoại tài sản thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi của mình. Ngoài ra, pháp luật còn nghiêm cấm chiếm

đoạt, huỷ bỏ, bóc mở, tiết lộ nội dung bưu phẩm, bưu kiện của người khác. Tổ chức, cá nhân làm dịch vụ vận chuyển có trách nhiệm bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.

- *Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo*

Hiến pháp năm 1992 quy định: "*Công dân Việt Nam có quyền tự do tín ngưỡng theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật*" (Điều 70). Pháp lệnh tôn giáo đã cụ thể hóa quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, đồng thời cũng nghiêm cấm các hành vi vi phạm cũng như các hành động lợi dụng tôn giáo chống lại Nhà nước, chia rẽ đoàn kết dân tộc, làm mất ổn định xã hội. Bộ luật dân sự đã đưa ra nguyên tắc không phân biệt đối xử với lý do tôn giáo đối với các bên tham gia vào quan hệ dân sự, hôn nhân gia đình. Luật xuất bản quy định Bộ văn hoá thông tin tham khảo ý kiến của các tổ chức tôn giáo lựa chọn và quy định một số nhà xuất bản ở trung ương và địa phương ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Huế có nhiệm vụ xuất bản các kinh bản và các tác phẩm tôn giáo của các tổ chức tôn giáo một cách thuận tiện. Đối với những người có hành vi vi phạm quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, gây chia rẽ giữa người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, chia rẽ giữa các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân và các tổ chức xã hội thì bị xử lý theo quy định của Bộ luật hình sự.

- *Quyền tự do ngôn luận*

"*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, có quyền được thông tin, có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật*" (Điều 69 Hiến pháp năm 1992). Luật xuất bản quy định công dân được quyền tự do công bố các tác phẩm của mình

cho công chúng mà không bị kiểm duyệt. Luật báo chí quy định báo chí không bị kiểm duyệt, đề cao vị trí, vai trò và quyền hạn của nhà báo. Bên cạnh đó, người bày tỏ thông tin, chính kiến phải có nghĩa vụ nói đúng sự thật, có căn cứ xác đáng và phải chịu trách nhiệm về những thông tin mà mình đưa ra theo quy định của pháp luật trên cơ sở đảm bảo bí mật an ninh quốc gia, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Nếu vi phạm thì phải có trách nhiệm cải chính, xin lỗi, bồi thường thiệt hại hoặc phải chịu trách nhiệm hình sự. Bộ luật dân sự dành nhiều quy định về pháp nhân trong đó có các hội tạo cơ sở pháp lí cho việc thực hiện quyền lập hội của cá nhân cũng như cho tổ chức và hoạt động của các hội, tổ chức phi chính phủ trong bối cảnh dân chủ hoá và xã hội hoá đời sống xã hội ở Việt Nam hiện nay. Luật Mặt trận tổ quốc Việt Nam cũng quy định Mặt trận tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

*- Quyền tham gia quản lí công việc nhà nước và xã hội*

Công dân có quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội thông qua hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội (Điều 53 Hiến pháp năm 1992). Công dân có quyền bầu cử và ứng cử đồng thời hiến pháp cũng quy định công dân có quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 74 Hiến pháp năm 1992) về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và bất kì cá nhân nào. Ngoài ra, nhiều hình thức tham gia quản lí nhà nước và xã hội của công

dân còn được cụ thể hoá trong Pháp lệnh cán bộ công chức, Luật khiếu nại, tố cáo, Luật phòng chống tham nhũng. Theo Luật báo chí, công dân tham gia quản lí công việc của Nhà nước, xã hội bằng việc tham gia xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Cụ thể, họ có thể phát biểu về tình hình đất nước và thế giới, góp ý kiến phê bình, kiến nghị trên báo chí. Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, người dân có quyền góp ý vào các dự án luật, pháp lệnh. Tham gia vào việc xét xử của toà án nhân dân với tư cách hội thẩm nhân dân.

## **2. Quyền kinh tế, xã hội và văn hoá**

*- Quyền sở hữu*

Bộ luật dân sự năm 1995 được sửa đổi, bổ sung năm 2005 là văn bản pháp lí quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam quy định về vấn đề sở hữu, đặc biệt là sở hữu tư nhân và không coi nó là vật cản trong quá trình phát triển mà ngược lại đó là động lực thúc đẩy sự năng động, sáng tạo của cá nhân con người cho sự phát triển kinh tế. Sở hữu tư nhân bao gồm nhiều hình thức khác nhau, tài sản hợp pháp thuộc sở hữu tư nhân không bị hạn chế về số lượng và giá trị. Cá nhân có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật. Trong nền kinh tế thị trường, sở hữu tư nhân ngày càng phát triển và chịu sự chi phối của sở hữu xã hội, sự điều tiết của Nhà nước bằng pháp luật và bằng các công cụ như tài chính, tín dụng, thuế... nhằm định hướng sự phát triển của chúng theo hướng ngày càng đáp ứng những nhu cầu của con người và vì con người. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền

sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của các nhà đầu tư. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của các nhà đầu tư không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng các biện pháp hành chính. Trong trường hợp do thay đổi quy định của pháp luật mà làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư thì Nhà nước cho phép nhà đầu tư được tiếp tục hưởng các ưu đãi đã quy định cho thời gian còn lại hoặc Nhà nước giải quyết thoả đáng quyền lợi cho nhà đầu tư. Việc ghi nhận các hình thức sở hữu, đặc biệt là sở hữu tư nhân là tiền đề để pháp luật ghi nhận quyền tự do kinh doanh của cá nhân công dân với ý nghĩa là quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

*- Quyền làm việc*

Trong nền kinh tế thị trường, làm việc và được làm việc là đòi hỏi của người lao động với mục đích tạo ra của cải vật chất cho xã hội và đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. Hiến pháp năm 1992 quy định: *"Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ra ngày càng nhiều việc làm cho người lao động"* (Điều 55). Bộ luật lao động đã đưa ra khái niệm mới về việc làm: *"Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm"*. Lao động tạo ra nguồn thu nhập không chỉ trong khu vực nhà nước mà cả trong khu vực tư nhân, cá thể, ngoài quốc doanh, trong gia đình đều được gọi là việc làm. Cùng với sự đổi mới tư duy, nhận thức về việc làm, vấn đề trách nhiệm giải quyết việc làm cũng được nhìn nhận trong mối quan hệ giữa trách

nhiệm của Nhà nước, của doanh nghiệp, của tổ chức xã hội và bản thân người lao động.

*- Quyền được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi*

Xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng, con người nói chung và người lao động nói riêng luôn đòi hỏi sự công bằng trong việc thụ hưởng kết quả lao động. Cùng làm một công việc trong điều kiện như nhau, người lao động phải được trả mức thù lao như nhau. Trong nền kinh tế thị trường với sự thừa nhận sức lao động là hàng hoá và sự tồn tại khách quan của thị trường sức lao động thì tiền lương là hình thái chuẩn hoá của giá trị và giá cả sức lao động. Tiền lương chịu sự tác động của quy luật giá trị và quy luật cung cầu về sức lao động, hình thành trên cơ sở thương lượng, thoả thuận giữa người lao động với người sử dụng lao động, là một thành phần của chi phí sản xuất. Tiền lương phải bảo đảm để bù đắp sức lao động, tích lũy tái sản xuất sức lao động mở rộng. Đây là yêu cầu rất cơ bản được pháp luật bảo đảm thực hiện và được quy định chặt chẽ trong Bộ luật lao động. Đồng thời, Bộ luật lao động còn quy định những điều kiện lao động an toàn và vệ sinh để đảm bảo sức khoẻ cho người lao động cũng như bảo vệ và gìn giữ môi trường. Mặt khác, để đảm bảo tái sản xuất sức lao động nên vấn đề thời gian làm việc hợp lý, thời gian nghỉ ngơi cho người lao động, đặc biệt với người lao động là thanh thiếu niên hoặc lao động nữ.

*- Quyền thành lập và gia nhập công đoàn*

Thành lập và gia nhập công đoàn là một trong các quyền quan trọng của người lao động nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Quyền này được ghi nhận trong Luật công đoàn, theo đó người lao động Việt

Nam làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và trong các doanh nghiệp đều có quyền thành lập và gia nhập tổ chức công đoàn. Đồng thời, các tổ chức công đoàn được thành lập liên hiệp công đoàn quốc gia. Công đoàn được tự do hoạt động, chỉ bị hạn chế do luật định và cần thiết để duy trì an ninh quốc gia, trật tự công cộng hoặc bảo vệ quyền và tự do của người khác. Luật công đoàn cũng nghiêm cấm mọi hành vi cản trở, vi phạm nguyên tắc tự nguyện tham gia tổ chức và hoạt động công đoàn, nghiêm cấm việc áp dụng các biện pháp kinh tế và các thủ đoạn khác để can thiệp vào tổ chức và hoạt động công đoàn. Không những vậy, người lao động còn có quyền đình công nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của họ khi họ không đồng ý với kết quả giải quyết tranh chấp của cơ quan có thẩm quyền. Quyền đình công được chính thức thừa nhận trong Bộ luật lao động và nghiêm cấm mọi hành vi trù dập, trả thù người tham gia đình công hoặc người lãnh đạo đình công. Người cản trở việc thực hiện quyền đình công tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

*- Quyền được hưởng an toàn xã hội*

Quyền được hưởng an toàn xã hội kể cả bảo hiểm xã hội được quy định rõ trong hiến pháp và các luật có liên quan. Bộ luật lao động dành các chương riêng để quy định về chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm đối với người lao động. Bộ luật lao động quy định Nhà nước có trách nhiệm đề ra chính sách bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc bảo đảm vật chất, phục hồi sức khỏe, góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình họ

trong các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp. Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe như việc khám chữa bệnh, được miễn giảm theo quy định của Nhà nước. Những nhóm công dân dễ bị tổn thương được Nhà nước chăm sóc về mặt vật chất cũng như tinh thần, đó là thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng, người già, người tàn tật, trẻ khuyết tật, mồ côi không nơi nương tựa.

Trong lĩnh vực văn hoá, công dân có quyền học tập và bình đẳng về cơ hội học tập, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế. Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Lần đầu tiên quyền sở hữu công nghiệp được bảo vệ bằng một quy phạm lập hiến.

Là quốc gia thành viên của Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Việt Nam không chỉ đưa nguyên tắc bình đẳng nam nữ vào hiến pháp mà còn tiến hành những biện pháp pháp luật và các biện pháp khác nhằm ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử với phụ nữ. Cùng với hiến pháp, Quốc hội đã thông qua Luật bình đẳng giới và nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhằm bảo đảm cơ hội bình đẳng cho phụ nữ trong tất cả các lĩnh vực với nguyên tắc nhất quán là bình đẳng giới.

Bên cạnh việc bảo đảm quyền cũng như ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử với phụ nữ, Việt Nam đã tích cực trong công tác lập pháp để thực hiện các cam kết quốc tế về

bảo vệ quyền trẻ em. Theo quy định tại Điều 65 Hiến pháp năm 1992: "*Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục*". Với phương châm dành cho trẻ em những gì tốt đẹp nhất, Quốc hội đã ban hành Luật phổ cập giáo dục tiểu học, Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Quy chế pháp lí đặc biệt của người chưa thành niên còn được quy định cụ thể, chi tiết trong các văn bản luật như Bộ luật dân sự, Bộ luật lao động, Luật giáo dục...

Có thể nhận xét khái quát rằng quyền con người trong pháp luật Việt Nam qua 20 năm đổi mới, đặc biệt là từ khi có Hiến pháp năm 1992 đã từng bước được hoàn thiện. Điều này không chỉ thể hiện nghĩa vụ của Việt Nam trong việc thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người theo nguyên tắc tận tâm, thiện chí mà còn phản ánh sự đổi mới trong tư duy nhận thức về quyền con người ở Việt Nam trong điều kiện và hoàn cảnh mới.

*Thứ nhất*, trước đổi mới, vấn đề quyền con người chỉ tập trung vào quyền tập thể, quyền dân tộc, còn quyền của cá nhân chưa được đề cao. Sau khi tiến hành công cuộc đổi mới, nền kinh tế trên đà tăng trưởng, hợp tác quốc tế được mở rộng thì quyền tự do cá nhân của con người cũng được chú trọng hơn.

*Thứ hai*, ngoài Hiến pháp năm 1992 lần đầu tiên đề cập vấn đề quyền con người, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cũng ghi nhận và thể hiện cụ thể các khía cạnh khác nhau của quyền con người. Pháp luật Việt Nam về quyền con người ngày càng được hoàn thiện, thể hiện không chỉ ở số lượng các đạo luật mà quan trọng hơn là các quyền của con người được ghi nhận trong luật. Điều đó phản ánh mạnh mẽ hơn nữa các cam kết của

Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người.

*Thứ ba*, trong sự phát triển chung của hệ thống pháp luật Việt Nam thì nhóm quyền kinh tế có những thay đổi cơ bản và rõ nét nhất qua những quy định về chế độ kinh tế trong Hiến pháp, Bộ luật dân sự, Luật công ti, Luật chứng khoán... Sự thay đổi này một mặt phản ánh sự chú trọng đến quyền kinh tế - xã hội trong mối quan hệ với quyền dân sự chính trị, mặt khác thể hiện sự phát triển của đất nước, bởi vì đặc thù của nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hoá là chỉ có thể được bảo đảm trên một điều kiện kinh tế, xã hội nhất định.

*Thứ tư*, bên cạnh việc xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, có khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến quyền con người, Nhà nước còn xây dựng hàng loạt các chính sách, cơ chế giải quyết các vấn đề mang tính xã hội. Trên cơ sở các chính sách xã hội được hoạch định ở tầm chiến lược, Chính phủ đã triển khai hàng loạt các chương trình, dự án nhằm tạo điều kiện cho mỗi cá nhân có thể được hưởng quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của mình. Trong số đó phải kể đến các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình quốc gia về xoá đói, giảm nghèo, chương trình phát triển dịch vụ việc làm, chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình, các hoạt động nhân đạo, từ thiện...

Được xây dựng trên cơ sở kế thừa tư duy truyền thống, với nền tảng là tư tưởng Hồ Chí Minh, quyền con người trong pháp luật Việt Nam luôn từng bước được phát triển và không ngừng hoàn thiện theo định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân./